

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

21/11/2014
CỔ ĐÓNG
H N N
TOÁN
H N N
CHÍNH
ITP.
- 7 -

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2014 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Huy Thăng	Chủ tịch
Bà Lê Thị Hoàng Mai	Thành viên
Ông Richard Ducan	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên
Ông Kim Anders Odhner	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Đăng Huy	Giám đốc
-----------------	----------

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính 2014 và đến ngày lập báo cáo này là Bà Trần Thị Minh Hiếu.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 kèm theo được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm Toán Và Tư Vấn UHY ACA - Chi nhánh tại Hồ Chí Minh (UHYACA).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về việc Quy định Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Số: 04 /2015/UHYACA HCM-BCKTDL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn, được lập ngày 12 tháng 02 năm 2015, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Xuân Dũng
Phó Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 1494-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA - CHI NHÁNH TẠI HỒ CHÍ MINH
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Lương Ngô Bảo Trân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 1828-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.316.069.827	23.707.238.347
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	9.599.447.065	10.228.852.200
Tiền	111		796.411.152	206.352.200
Các khoản tương đương tiền	112		8.803.035.913	10.022.500.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.983.953.912	10.547.001.597
Phải thu khách hàng	131		2.858.466.832	-
Trả trước cho người bán	132		61.575.542	10.512.052.709
Các khoản phải thu khác	135	5	63.911.538	34.948.888
Hàng tồn kho	140		645.110.882	1.090.771.751
Hàng tồn kho	141	6	645.110.882	1.090.771.751
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.087.557.968	1.840.612.799
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	468.176.682	28.166.848
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.594.433.587	1.769.120.365
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	19.947.699	38.325.586
Tài sản ngắn hạn khác	158		5.000.000	5.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.745.211.507	26.765.184.266
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		56.527.296.649	23.600.417.756
Tài sản cố định hữu hình	221	9	56.398.994.485	4.464.306.388
- Nguyên giá	222		85.345.235.561	31.067.634.701
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.946.241.076)	(26.603.328.313)
Tài sản cố định vô hình	227	10	128.302.164	-
- Nguyên giá	228		148.900.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.597.836)	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	19.136.111.368
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	2.794.900.000	2.794.900.000
Đầu tư dài hạn khác	258		2.794.900.000	2.794.900.000
Tài sản dài hạn khác	260		5.423.014.858	369.866.510
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.123.014.858	21.216.510
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	48.650.000
Tài sản dài hạn khác	268	13	300.000.000	300.000.000
TỔNG TÀI SẢN	270		82.061.281.334	50.472.422.613

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		34.766.489.256	4.711.078.748
Nợ ngắn hạn	310		6.111.659.327	4.711.078.748
Phải trả người bán	312		3.365.157.043	1.476.907.746
Người mua trả tiền trước	313		277.405.948	13.680.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	389.139.763	1.019.362.283
Phải trả người lao động	315		854.066.426	351.274.787
Chi phí phải trả	316	15	568.901.860	1.357.248.990
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	445.014.403	260.682.161
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		211.973.884	231.922.781
Nợ dài hạn	330		28.654.829.929	-
Phải trả dài hạn khác	333	17	750.000.000	-
Vay và nợ dài hạn	334	18	27.904.829.929	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.294.792.078	45.761.343.865
Vốn chủ sở hữu	410	19	47.294.792.078	45.761.343.865
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.326.000.000	17.662.969.959
Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.868.174.955	1.868.174.955
Quỹ đầu tư phát triển	417		1.537.067.072	1.537.067.072
Quỹ dự phòng tài chính	418		1.766.296.996	1.766.296.996
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.797.253.055	22.926.834.883
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		82.061.281.334	50.472.422.613

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
Ngoại tệ các loại (Đô La Mỹ)			3.316,43	695,83



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Trần Thị Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Sương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	24.988.305.656	6.789.738.028
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	21.273.152
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	24.988.305.656	6.768.464.876
Giá vốn hàng bán	11	21	16.622.397.716	4.782.429.054
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.365.907.940	1.986.035.822
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	476.568.560	7.588.175.787
Chi phí tài chính	22	23	1.635.926.102	(58.911.430)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.635.105.494	-
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	4.326.102.964	7.230.617.428
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.880.447.434	2.402.505.611
Thu nhập khác	31	25	971.015.473	2.776.534.416
Chi phí khác	32	26	6.749.607	385.942.118
Lợi nhuận khác	40		964.265.866	2.390.592.298
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.844.713.300	4.793.097.909
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	759.600.440	1.606.380.839
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	48.650.000	(48.650.000)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.036.462.860	3.235.367.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	602	856



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Trần Thị Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Sương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		3.844.713.300	4.793.097.909
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		2.363.510.599	1.586.125.251
Các khoản dự phòng	03		-	(109.512.240)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.095.291)	(533.937)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(474.952.109)	(8.128.305.131)
Chi phí lãi vay	06		1.635.105.494	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.367.281.993	(1.859.128.148)
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(4.293.980.784)	(9.675.785.458)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		445.660.869	(732.823.956)
Tăng giảm các khoản phải trả	11		(424.205.842)	(89.638.367)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(5.541.808.182)	686.382.438
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.603.635.047)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.395.522.859)	(653.043.581)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		750.000.000	2.444.951.986
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(690.275.660)	(3.389.177.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.386.485.512)	(13.268.262.086)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.585.438.902)	(16.512.648.055)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	635.999.999
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	7.365.412.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		436.594.059	1.947.480.292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.148.844.843)	(6.563.755.764)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		28.204.829.929	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(300.000.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.768.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27.904.829.929	(1.768.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(630.500.426)	(21.600.697.850)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	10.228.852.200	31.829.016.113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.095.291	533.937
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	9.599.447.065	10.228.852.200



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Trần Thị Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Sương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300850255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/04/1994 (đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 29/05/2013).

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 18.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 41 - 47 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 12/07/2001, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) với mã cổ phiếu là: SGH. Ngày 30/07/2009, Công ty đã chuyển giao dịch từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Kinh doanh phòng nghỉ, văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh ăn uống và vũ trường;
- Thu đổi ngoại tệ cho khách;
- Dịch vụ du lịch, lữ hành trong cả nước, và quốc tế;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, bán hàng lưu niệm, mua bán sách, dịch vụ phòng họp cho khách tại khách sạn;
- Vận chuyển khách du lịch; dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Kinh doanh Karaoke;
- Dịch vụ xoa bóp, xông hơi;
- Mua bán rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dịch vụ giặt, ủi, hấp;
- Mua bán sách (có nội dung được phép lưu hành);
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyên, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.5 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí công cụ, dụng cụ có giá trị lớn được phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng, kể từ thời điểm đưa công cụ, dụng cụ vào sử dụng.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phiếu và góp vốn vào các Công ty khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% nhằm thu lợi nhuận. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Trong trường hợp Công ty không thu thập được những bằng chứng đáng tin cậy về việc giảm giá của khoản đầu tư tài chính dài hạn, các khoản đầu tư này vẫn được phản ánh trong báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

3.9 CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Công ty thực hiện trích trước chi phí tiền thuê đất theo Quyết định 2541/QĐ-UBND ngày 18/05/2012 về việc duyệt đơn giá thuê đất và Thông tư số 16/2013/TT-BTC ngày 08/02/2013 của Bộ tài chính về việc “Hướng dẫn thực hiện gia hạn, giảm một số khoản thu ngân sách Nhà nước số 02/NQ-CP ngày 17/01/2013 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu”.

3.10 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền và thực nhận khoản lãi.

3.12 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 179”) về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: hoạt động kinh doanh phòng nghỉ, kinh doanh ăn uống và các dịch vụ khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn, các Công ty con, đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Tiền mặt	35.378.500	41.799.000
Tiền gửi ngân hàng	761.032.652	164.553.200
Các khoản tương đương tiền (*)	8.803.035.913	10.022.500.000
Cộng	9.599.447.065	10.228.852.200

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	38.207.275	34.948.888
Phải thu Bảo hiểm xã hội tiền thai sản	11.712.882	-
Phải thu thuế TNCN theo quyết toán thuế	13.991.381	-
Cộng	63.911.538	34.948.888

6. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	299.561.278	172.974.891
Công cụ, dụng cụ	288.835.512	917.796.860
Hàng hoá	56.714.092	-
Cộng	645.110.882	1.090.771.751

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	436.117.741	28.166.848
Chi phí chờ phân bổ khác	32.058.941	-
Cộng	468.176.682	28.166.848

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Thuế TNCN nộp thừa	19.947.699	38.325.586
Cộng	19.947.699	38.325.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2014	27.903.830.256	1.765.835.747	1.070.918.509	327.050.189	31.067.634.701
- Mua trong năm	-	40.909.091	997.843.636	-	1.038.752.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	42.886.595.583	9.853.972.550	498.280.000	-	53.238.848.133
Tại 31/12/2014	70.790.425.839	11.660.717.388	2.567.042.145	327.050.189	85.345.235.561
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2014	(24.191.660.378)	(1.618.125.800)	(492.728.016)	(300.814.119)	(26.603.328.313)
- Khấu hao trong năm	(1.901.055.815)	(243.232.498)	(188.726.046)	(9.898.404)	(2.342.912.763)
Tại 31/12/2014	(26.092.716.193)	(1.861.358.298)	(681.454.062)	(310.712.523)	(28.946.241.076)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	3.712.169.878	147.709.947	578.190.493	26.236.070	4.464.306.388
Tại 31/12/2014	44.697.709.646	9.799.359.090	1.885.588.083	16.337.666	56.398.994.485

- Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 16.923.621.864 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để đảm bảo cho Hợp đồng vay trung hạn số 13.42.0078/2013-HĐTDDA/NHCT924-KSSG ngày 12/10/2013 là giá trị còn lại của nhà cửa, vật kiến trúc phản ánh trên sổ sách kế toán tại ngày 31/12/2014 là 44.697.709.643 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý khách sạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/12/2014		Tại 01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		2.794.900.000		2.794.900.000
- Đầu tư cổ phiếu		2.794.900.000		2.794.900.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	369.759	2.794.900.000	369.759	2.794.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-		-
Cộng		2.794.900.000		2.794.900.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Chi phí công cụ chờ phân bổ	5.123.014.858	21.216.510
Cộng	5.123.014.858	21.216.510

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	300.000.000	300.000.000
Cộng	300.000.000	300.000.000

(*) Là khoản ký quỹ bắt buộc tại Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) để cung cấp dịch vụ lưu hành theo quy định của Luật Du lịch.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	383.439.864	1.019.362.283
Thuế thu nhập cá nhân vãng lai (10%)	5.699.899	-
Cộng	389.139.763	1.019.362.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Trích trước tiền thuê đất	412.431.413	1.357.248.990
Trích trước tiền điện, nước, điện thoại ...	125.000.000	-
Trích trước chi phí lãi vay	31.470.447	-
Cộng	568.901.860	1.357.248.990

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	9.556.259
Kinh phí công đoàn	105.641.859	1.090.145
Các khoản phải trả, phải nộp khác	339.372.544	250.035.757
+ <i>Kinh phí hoạt động của HĐQT và BKS</i>	260.000.000	210.000.000
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	27.800.000	27.800.000
+ <i>Phải trả hoa hồng môi giới</i>	45.640.604	-
+ <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	5.931.940	12.235.757
Cộng	445.014.403	260.682.161

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Là khoản nhận ký quỹ tiền thuê mặt bằng theo Hợp đồng số 124/2014/HĐKT-KSSG được ký giữa Công ty và Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Giải Trí Một Con Kiến.

18. VAY DÀI HẠN

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	27.904.829.929	-
<i>Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>	27.904.829.929	-

Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng hạn mức tín dụng trung hạn số 13.42.0078/2013-HĐTDDA/NHCT924-KSSG ngày 12/10/2013, chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng.
- Mục đích vay là thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cải tạo, nâng cấp Khách sạn Sài Gòn.
- Thời hạn vay là 60 tháng tính từ lần đầu tiên giải ngân
- Lãi suất vay là lãi suất thực tế tại thời điểm giải ngân và sẽ được điều chỉnh 3 tháng một lần.
- Tài sản đảm bảo: Là công trình xây dựng Khách sạn hình thành trong tương lai tại 41-47 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty đăng ký theo Giấy chứng nhận kinh doanh là: 18.000.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng), chia thành 1.800.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần. Đến ngày 31/12/2014, Công ty đã phát hành 1.766.300 cổ phần, và đã hoàn tất thủ tục đăng ký phát hành thêm 1.766.300 cổ phần từ nguồn lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 1:1 (Cổ đông hiện hữu đang nắm giữ một cổ phiếu được nhận thêm một cổ phiếu) tại Trung tâm lưu ký chứng khoán tại ngày 27/05/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 05/2014/GCNCP-VSG-1. Vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần đã đăng ký phát hành đến ngày 31/12/2014 là 35.329.000.000 đồng.

- Tổng công ty Du Lịch Sài Gòn nắm giữ 1.372.600 cổ phần, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 38,86%.
- Cổ đông khác nắm giữ 2.160.000 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ biểu quyết là 61,14%.

Tình hình góp vốn của các cổ đông tại ngày 31/12/2014 như sau:

	Tại 31/12/2014		Tại 01/01/2014	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Du Lịch Sài Gòn	38,86%	13.726.000.000	38,86%	6.863.000.000
The Blackhore Enhanced Vietnam INC	18,76%	6.628.200.000	18,76%	3.314.100.000
UBS AG London Branch	16,53%	5.840.000.000	16,53%	2.920.000.000
Công ty Cổ Phần Bông Sen	8,93%	3.154.400.000	8,93%	1.577.200.000
The Blackhore Emerging Enterprise Master Fund	5,23%	1.847.600.000	5,23%	923.800.000
Các cổ đông khác	11,69%	4.129.800.000	11,69%	2.064.869.959
Cộng	100%	35.326.000.000	100%	17.662.969.959

19.2 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	3.532.600	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đủ	3.532.600	1.766.300
+ Cổ phiếu thường (*)	3.532.600	1.766.300
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.532.600	1.766.300
+ Cổ phiếu thường	3.532.600	1.766.300
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

(*) Xem thuyết minh tại 31.6 “Thông tin khác” (Mục 31 “Những thông tin khác”).

19.3 CÁC QUỸ

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.537.067.072	1.537.067.072
Quỹ dự phòng tài chính	1.766.296.996	1.766.296.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2013	17.662.969.959	1.868.174.955	1.537.067.072	1.766.296.996	22.994.545.332	45.829.054.314
- Lãi trong năm	-	-	-	-	3.235.367.070	3.235.367.070
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LN 2013	-	-	-	-	(891.433.182)	(891.433.182)
- Chia cổ tức 2013	-	-	-	-	(1.766.300.000)	(1.766.300.000)
- Lợi nhuận từ phí phục vụ phải trả công nhân viên	-	-	-	-	(212.486.041)	(212.486.041)
- Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(432.858.296)	(432.858.296)
Tại 31/12/2013	17.662.969.959	1.868.174.955	1.537.067.072	1.766.296.996	22.926.834.883	45.761.343.865
Tại 01/01/2014	17.662.969.959	1.868.174.955	1.537.067.072	1.766.296.996	22.926.834.883	45.761.343.865
- Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế	17.663.030.041	-	-	-	(17.663.030.041)	-
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	3.036.462.860	3.036.462.860
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LN 2014	-	-	-	-	(302.288.103)	(302.288.103)
- Lợi nhuận từ phí phục vụ phải trả công nhân viên	-	-	-	-	(910.726.544)	(910.726.544)
- Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(290.000.000)	(290.000.000)
Tại 31/12/2014	35.326.000.000	1.868.174.955	1.537.067.072	1.766.296.996	6.797.253.055	47.294.792.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.988.305.656	6.789.738.028
Trong đó:		
+ Doanh thu phòng ngủ	15.571.338.576	4.155.348.615
+ Doanh thu ăn uống	5.605.108.763	1.257.141.281
+ Doanh thu dịch vụ khác	2.644.047.155	1.093.933.411
+ Doanh thu phí dịch vụ	1.167.811.162	283.314.721
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	21.273.152
Trong đó:		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	21.273.152
Doanh thu thuần	24.988.305.656	6.768.464.876
Trong đó:		
+ Doanh thu phòng ngủ	15.571.338.576	4.155.348.615
+ Doanh thu ăn uống	5.605.108.763	1.257.141.281
+ Doanh thu dịch vụ khác	2.644.047.155	1.072.660.259
+ Doanh thu phí dịch vụ	1.167.811.162	283.314.721

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn phòng ngủ	10.513.407.140	885.364.500
Giá vốn ăn uống	5.511.373.867	1.146.106.673
Giá vốn dịch vụ khác	597.616.709	215.469.740
Chi phí chung (*)	-	2.535.488.141
Cộng	16.622.397.716	4.782.429.054

(*) Chi phí chung của năm 2013 là chi phí trong giai đoạn Khách Sạn tạm ngưng hoạt động để xây dựng, nâng cấp.

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	290.053.946	1.653.428.513
Lãi đầu tư chứng khoán	39.000	5.914.861.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	184.859.163	8.584.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	521.160	10.768.337
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.095.291	533.937
Cộng	476.568.560	7.588.175.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	1.635.105.494	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	46.044.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	820.608	4.556.810
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(109.512.240)
Cộng	1.635.926.102	(58.911.430)

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.747.606.631	3.951.473.812
Chi phí đồ dùng văn phòng	129.172.733	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.378.570	229.850.263
Thuế phí, lệ phí	587.607.160	1.485.228.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.826.978	121.170.070
Chi phí bằng tiền khác	719.510.892	1.442.894.293
Cộng	4.326.102.964	7.230.617.428

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	2.454.534	1.019.636.362
Thu phạt vi phạm hợp đồng	76.352.744	360.000.000
Thu phạt hủy đặt phòng, bồi thường vật dụng	49.748.620	-
Hoàn thuế đất trích thừa của năm trước	773.746.276	1.125.112.980
Thu nhập khác	68.713.299	271.785.074
Cộng	971.015.473	2.776.534.416

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá trị còn lại của hàng bẻ vỡ	6.739.439	373.151.209
Chi phí khác	10.168	12.790.909
Cộng	6.749.607	385.942.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.844.713.300	4.793.097.909
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(365.447.663)	1.632.425.447
+ Các khoản điều chỉnh tăng	14.011.500	1.632.425.447
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(379.459.163)	-
Tổng thu nhập tính thuế	3.479.265.637	6.425.523.356
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	759.600.440	1.606.380.839
Thuế TNDN hoãn lại năm 2013	48.650.000	(48.650.000)
Cộng chi phí thuế TNDN	808.250.440	1.557.730.839

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.036.462.860	3.235.367.070
Số điều chỉnh giảm	910.726.544	212.486.041
<i>Phải trả nhân viên về phí phục vụ</i>	<i>910.726.544</i>	<i>212.486.041</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.125.736.316	3.022.881.029
Số cổ phiếu bình quân	3.532.600	3.532.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	602	856

(*) Xem thuyết minh bổ sung tại mục 31.7 “Số liệu so sánh” (Mục 31 “Những thông tin khác”)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

29.1 GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

29.2 TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong năm, Công ty sử dụng tài sản tài chính để ký quỹ bắt buộc tại Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) để cung cấp dịch vụ lữ hành theo quy định của Luật Du lịch với tổng số tiền 300.000.000 đồng.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

29.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”).

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	Tại 31/12/2014 VND	Tại 31/12/2014 USD	Tại 31/12/2014 VND	Tại 31/12/2014 USD
Đô la Mỹ (USD)	-	-	70.888.692	3.316,43

Rủi ro giá

Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

29.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty. Công ty chưa có chính sách tín dụng nhưng có thực hiện theo dõi tình hình công nợ đối với các khách hàng phát sinh giao dịch lớn và thường xuyên để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không chịu rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành nghề khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2014	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả cho người bán	3.365.157.043	-	3.365.157.043
Vay và nợ	-	27.904.829.929	27.904.829.929
Chi phí phải trả	568.901.860	-	568.901.860
Phải trả khác	445.014.403	-	445.014.403
Cộng	4.379.073.306	27.904.829.929	32.283.903.235
Tại 01/01/2014	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả cho người bán	1.476.907.746	-	1.476.907.746
Chi phí phải trả	1.357.248.990	-	1.357.248.990
Phải trả khác	260.682.161	-	260.682.161
Cộng	3.094.838.897	-	3.094.838.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

29.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, phần lớn tài sản tài chính của Công ty là tài sản có thể thu hồi trong vòng 1 năm. Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2014	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản đương tiền	9.599.447.065	-	9.599.447.065
Phải thu khách hàng	2.858.466.832	-	2.858.466.832
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	2.794.900.000	2.794.900.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	300.000.000	300.000.000
Phải thu khác	63.911.538	-	63.911.538
Cộng	12.521.825.435	3.094.900.000	15.616.725.435
Tại 01/01/2014	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản đương tiền	10.228.852.200	-	10.228.852.200
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	2.794.900.000	2.794.900.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	300.000.000	300.000.000
Phải thu khác	34.948.888	-	34.948.888
Cộng	10.263.801.088	3.094.900.000	13.358.701.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Phòng nghỉ	Ăn uống	Khác	Phí phục vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.571.338.576	5.605.108.763	2.644.047.155	1.167.811.162	24.988.305.656
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.571.338.576	5.605.108.763	2.644.047.155	1.167.811.162	24.988.305.656
Chi phí bộ phận	10.513.407.140	5.511.373.867	597.616.709	-	16.622.397.716
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	5.057.931.436	93.734.896	2.046.430.446	1.167.811.162	8.365.907.940
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					4.326.102.964
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					4.039.804.976
Doanh thu hoạt động tài chính					476.568.560
Chi phí tài chính					1.635.926.102
Thu nhập khác					971.015.473
Chi phí khác					6.749.607
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					759.600.440
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					48.650.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					3.036.462.860
Tổng tài sản					82.061.281.334
Tổng nợ phải trả					34.766.489.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP)

Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

	Phòng nghỉ	Ăn uống	Khác	Phí phục vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.155.348.615	1.257.141.281	1.072.660.259	283.314.721	6.768.464.876
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.155.348.615	1.257.141.281	1.072.660.259	283.314.721	6.768.464.876
Chi phí bộ phận	885.364.500	1.146.106.673	215.469.740	-	2.246.940.913
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	3.269.984.115	111.034.608	857.190.519	283.314.721	4.521.523.963
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					9.766.105.569
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(5.244.581.606)
Doanh thu hoạt động tài chính					7.588.175.787
Chi phí tài chính					(58.911.430)
Thu nhập khác					2.776.534.416
Chi phí khác					385.942.118
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					1.606.380.839
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(48.650.000)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					3.235.367.070
Tổng tài sản					50.472.422.613
Tổng nợ phải trả					4.711.078.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

31.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu với các bên liên quan	380.548.830	-
- Tổng Công Ty Du Lịch Sài Gòn - TNHH MTV	380.548.830	-

Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng thu nhập của ban giám đốc	633.366.000	606.139.000
- Lương và phụ cấp	633.366.000	539.639.000
- Các khoản phúc lợi khác	-	66.500.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	240.000.000	199.500.000
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	240.000.000	199.500.000

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Các khoản phải thu	141.136.000	-
- Tổng Công Ty Du Lịch Sài Gòn - TNHH MTV	141.136.000	-

31.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm trụ sở theo hợp đồng số 4789/HĐ-TNMT-QLSDD ngày 16/08/2012, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/01/1997.

31.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

31.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

31.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.6 THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 13/ĐHĐCĐ-NQ ngày 14/04/2014 Công ty sẽ thực hiện việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 35.329.000.000 đồng. Hình thức tăng vốn bằng cách phát hành thêm 1.776.300 cổ phần phổ thông từ nguồn lợi nhuận để lại theo tỷ lệ 1:1 (Cổ đông sở hữu 1 cổ phần tại ngày chốt danh sách thực hiện quyền được nhận một cổ phiếu mới). Tại ngày 11/06/2014, Công ty đã hoàn tất thủ tục tăng vốn tại Sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty vẫn đang trong quá trình làm thủ tục điều chỉnh tăng vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

31.7 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán.

Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm 2013 được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30. Theo đó, cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm 2013 được xác định bằng số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm 2014 (3.532.600 cp).



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Trần Thị Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Sương
Người lập biểu